

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0304186356 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 23 tháng 1 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 cấp ngày 9 tháng 7 năm 2020

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Công Lý	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Mai Thảo	Thành viên
Ông Phạm Đức Hùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Hoàng Thi	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Mai Thảo	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Dạ Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Khuê Phong	Trưởng ban
Bà Ngô Thị Sơn Ca	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Thuyền	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Bà Nguyễn Thị Hoàng Thi	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Mai Thảo	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020)

Trụ sở chính

Thôn Tam Sơn, Xã Tân Trường, Thị xã Nghi Sơn,
Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 46. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hoàng Thi
Người đại diện theo pháp luật

Tỉnh Thanh Hóa, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 21 tháng 6 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê chuẩn ngày 21 tháng 6 năm 2021. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

Vào kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã phát sinh khoản lỗ 429.679.974.779 đồng (ngày 30 tháng 6 năm 2019: 428.446.581.353 đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lỗ lũy kế của Công ty đã vượt vốn chủ sở hữu là 2.755.835.252.492 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.326.155.277.713 đồng) và nợ ngắn hạn Công ty đã vượt tài sản ngắn hạn là 1.548.548.095.992 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.975.475.826.341 đồng). Điều này, cùng với các vấn đề khác được trình bày ở Thuyết minh 2.1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục theo các giả định được trình bày tại Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính giữa niên độ này. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc không thể cung cấp bằng chứng cũng như không thể đánh giá thời điểm huy động được thêm vốn từ các nhà đầu tư mới để hoàn thành kế hoạch thanh toán đã đề ra cho các ngân hàng. Dựa theo các thông tin hiện có, chúng tôi chưa thể thu thập đầy đủ các bằng chứng thích hợp cho việc sử dụng giả định hoạt động liên tục để soạn lập báo cáo tài chính này là phù hợp.

Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM11007
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 6 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		852.360.532.284	723.496.186.179
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	59.067.265.530	8.390.527.534
111	Tiền		59.067.265.530	3.502.776.896
112	Các khoản tương đương tiền		-	4.887.750.638
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	5.370.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	-	5.370.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		428.246.974.545	362.421.259.438
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	200.421.413.607	136.312.287.566
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	183.844.518.432	181.385.044.244
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	39.692.592.018	40.386.499.335
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		4.288.450.488	4.337.428.293
140	Hàng tồn kho	9	313.895.662.617	315.465.941.438
141	Hàng tồn kho		313.895.662.617	315.465.941.438
150	Tài sản ngắn hạn khác		51.150.629.592	31.848.457.769
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	44.891.666.309	31.567.828.989
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15	2.054.661.253	-
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	4.204.302.030	280.628.780
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		12.448.834.819.089	12.612.772.133.186
210	Các khoản phải thu dài hạn		102.396.469.981	116.129.628.425
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7	64.140.835.732	78.495.439.667
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	38.255.634.249	37.634.188.758
220	Tài sản cố định		12.019.247.901.092	12.216.250.950.950
221	Tài sản cố định hữu hình	11	12.019.247.901.092	12.216.250.950.950
222	Nguyên giá		14.052.637.767.880	14.052.637.767.880
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.033.389.866.788)	(1.836.386.816.930)
227	Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		619.708.195	619.708.195
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(619.708.195)	(619.708.195)
240	Tài sản dở dang dài hạn		215.747.484.671	192.317.665.815
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	215.747.484.671	192.317.665.815
250	Đầu tư tài chính dài hạn		15.002.821.699	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	15.002.821.699	-
260	Tài sản dài hạn khác		96.440.141.646	88.073.887.996
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	96.440.141.646	88.073.887.996
270	TỔNG TÀI SẢN		13.301.195.351.373	13.336.268.319.365

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		16.057.030.603.865	15.662.423.597.078
310	Nợ ngắn hạn		2.400.908.628.276	2.698.972.012.520
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	708.351.658.053	814.780.511.358
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	266.192.076.793	125.387.521.774
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	11.144.060.953	30.709.464.658
314	Phải trả người lao động		4.753.794.592	5.075.887.092
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16(a)	165.928.314.773	112.508.619.229
319	Phải trả ngắn hạn khác	17(a)	24.535.830.022	26.534.362.730
320	Vay ngắn hạn	18(a)	1.220.002.893.090	1.583.975.645.679
330	Nợ dài hạn		13.656.121.975.589	12.963.451.584.558
333	Chi phí phải trả dài hạn	16(b)	6.691.638.235.300	6.293.515.541.771
337	Phải trả dài hạn khác	17(b)	326.000.000.000	326.000.000.000
338	Vay dài hạn	18(b), 19	6.630.195.716.721	6.339.177.373.363
342	Dự phòng phải trả dài hạn		8.288.023.568	4.758.669.424
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		(2.755.835.252.492)	(2.326.155.277.713)
410	Vốn chủ sở hữu		(2.755.835.252.492)	(2.326.155.277.713)
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	900.000.000.000	900.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		900.000.000.000	900.000.000.000
421	Lỗ sau thuế lũy kế	21	(3.655.835.252.492)	(3.226.155.277.713)
421a	- Lỗ sau thuế lũy kế của các năm trước		(3.226.155.277.713)	(2.286.980.858.186)
421b	- Lỗ sau thuế của kỳ/năm		(429.679.974.779)	(939.174.419.527)
440	TỔNG NGUỒN VỐN		13.301.195.351.373	13.336.268.319.365


Nguyễn Thị Thủy Vy
Người lập

Trà Minh Hoan
Kế toán TrưởngNguyễn Thị Hoàng Thi
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 21 tháng 6 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
01	Doanh thu bán hàng	1.346.635.281.248	1.487.785.549.359
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(41.836.364)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	1.346.635.281.248	1.487.743.712.995
11	Giá vốn hàng bán	(1.197.606.816.818)	(1.326.877.698.611)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	149.028.464.430	160.866.014.384
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.972.268.890	6.530.466.790
22	Chi phí tài chính	(455.036.515.936)	(455.627.375.121)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(453.229.402.122)	(453.624.812.263)
25	Chi phí bán hàng	(86.432.968.015)	(97.043.547.420)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(39.848.165.138)	(37.025.915.284)
30	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	(430.316.915.769)	(422.300.356.651)
31	Thu nhập khác	3.691.999.269	3.237.342.982
32	Chi phí khác	(3.055.058.279)	(9.383.567.684)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	636.940.990	(6.146.224.702)
50	Tổng lỗ kế toán trước thuế	(429.679.974.779)	(428.446.581.353)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	-	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lỗ sau thuế TNDN	(429.679.974.779)	(428.446.581.353)
70	Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(4.774)	(4.761)
71	Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	(4.774)	(4.761)


Nguyễn Thị Thủy Vy
Người lập


Trà Minh Hoan
Kế toán Trưởng


Nguyễn Thị Hoàng Thi
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 21 tháng 6 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lỗ kế toán trước thuế	(429.679.974.779)	(428.446.581.353)
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	197.003.049.858	197.145.063.819
03	Các khoản dự phòng	3.529.354.144	4.758.669.424
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	2.001.204.851
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(573.338.701)	(12.420.358)
06	Chi phí lãi vay	453.229.402.122	453.624.812.263
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	223.508.492.644	229.070.748.646
09	Tăng các khoản phải thu	(64.633.701.796)	(20.804.130.816)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	1.570.278.821	(51.752.963.063)
11	Tăng các khoản phải trả	45.000.738.892	128.744.273.008
12	Tăng chi phí trả trước	(21.690.090.970)	(20.861.294.246)
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.414.750.814)	(17.271.943.073)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	182.340.966.777	247.124.690.456
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(49.650.336.552)	(31.187.939.669)
25	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	(9.632.821.699)	(4.700.000.000)
27	Tiền thu lãi ngân hàng	573.338.701	12.420.358
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(58.709.819.550)	(35.875.519.311)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(72.954.409.231)	(210.753.747.504)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(72.954.409.231)	(210.753.747.504)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50.676.737.996	495.423.641
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	8.390.527.534	4.493.107.754
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	22.200.186
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	59.067.265.530	5.010.731.581

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 33.


Nguyễn Thị Thùy Vy
Người lập


Trà Minh Hoan
Kế toán Trưởng


Nguyễn Thị Hoàng Thi
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 21 tháng 6 năm 2021



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304186356 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 23 tháng 1 năm 2006 và giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 8 cấp ngày 9 tháng 7 năm 2020.

Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng vào ngày 13 tháng 11 năm 2009 theo Công văn Số 2546/UBCK-QLPH của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 1 nhà máy xi măng đặt ở Trụ sở chính tại Tỉnh Thanh Hóa với 2 dây chuyền sản xuất chính:

- Dây chuyền 1: bao gồm dây chuyền sản xuất clinker.
- Dây chuyền 2: bao gồm dây chuyền sản xuất clinker và dây chuyền sản xuất xi măng.

Ngoài ra, theo các giấy phép khai thác khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và giấy phép khai thác khoáng sản số 160/GP-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2018 cấp bởi Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thanh Hóa, Công ty được cấp quyền khai thác các mỏ khoáng sản tại Tỉnh Thanh Hóa với chi tiết như sau:

Loại khoáng sản	Diện tích khai thác (ha)	Thời hạn khai thác
Đá vôi	73,88	30 năm
Đất sét	133,4	30 năm
Đá bazan	5,49	3 năm 2 tháng

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất clinker, xi măng, vôi và thạch cao.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 698 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 707 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Như được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ này, vào kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020,

- (i) Công ty đã phát sinh khoản lỗ 429.679.974.779 đồng (ngày 30 tháng 6 năm 2019: 428.446.581.353 đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lỗ lũy kế của Công ty đã vượt vốn chủ sở hữu là 2.755.835.252.492 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.326.155.277.713 đồng) và nợ ngắn hạn Công ty đã vượt tài sản ngắn hạn là 1.548.548.095.992 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.975.475.826.341 đồng).
- (ii) Theo Biên bản làm việc giữa Công ty và Vietinbank ngày 23 tháng 7 năm 2020, hai bên thống nhất trong năm 2020, Công ty sẽ trả cho Vietinbank số tiền tối thiểu là 760 tỷ đồng theo lịch trả nợ đã ký kết trong hợp đồng tín dụng (Thuyết minh 19), trong đó 448 tỷ đồng được trả từ dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh tính trên số doanh thu thuần kế hoạch năm 2020 là 3.703 tỷ đồng. Tuy nhiên, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chỉ mới trả tổng cộng là 187 tỷ đồng cho Vietinbank từ dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo Biên bản làm việc ngày 24 tháng 3 năm 2021, Vietinbank yêu cầu Công ty xử lý tài sản đảm bảo là bất động sản của bên thứ ba để thanh toán nghĩa vụ trả nợ còn thiếu của năm 2020. Tuy nhiên, vào ngày 27 tháng 5 năm 2021, Công ty đã gửi thư đến Vietinbank đề xuất Vietinbank chưa thực hiện việc xử lý tài sản đảm bảo thế chấp của bên thứ ba khi Công ty vẫn đang thực hiện đúng việc trả nợ dựa trên doanh thu và dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh đã cam kết với Vietinbank. Tại ngày của báo cáo tài chính này, Công ty và Vietinbank vẫn đang trong quá trình thảo luận về vấn đề này.
- (iii) Đồng thời, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội ("SHB") cũng đã được bán cho VAMC vào ngày 29 tháng 11 năm 2019. Theo hợp đồng vay, Công ty phải trả cho SHB 369 tỷ đồng vào ngày 29 tháng 11 năm 2018. Tuy nhiên, đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chỉ mới trả 58 tỷ đồng cho SHB.

Các điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Theo quan điểm của Ban Tổng Giám đốc, Công ty có thể tiếp tục hoạt động liên tục vì Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty có thể tạo ra dòng tiền hoạt động thuần để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động và trả một phần khoản vay với các ngân hàng. Công ty cũng đang tích cực tìm kiếm nhà đầu tư mới để tăng thêm vốn nhằm mục đích trả khoản vay ngân hàng cũng như huy động thêm sự hỗ trợ tài chính từ nhà đầu tư mới và chủ nợ mới. Tuy nhiên, tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc không thể xác định hoặc đánh giá thời điểm huy động thêm vốn từ các nhà đầu tư mới để hoàn thành kế hoạch thanh toán đã đề ra cho các ngân hàng.

Trong trường hợp Công ty không thể tạo ra đủ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh hoặc không tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của các chủ nợ, Công ty có thể chưa thanh toán được các khoản nợ khi đến hạn trong điều kiện kinh doanh bình thường và các điều chỉnh cần được thực hiện để phản ánh thực trạng tài sản cần phải được bán khác với điều kiện kinh doanh bình thường và bán ở giá trị khác với giá trị đang được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Công ty có thể cần phải phân loại tài sản và nợ dài hạn thành tài sản và nợ ngắn hạn và ghi nhận tài sản ở giá trị thuần có thể thực hiện được. Các điều chỉnh này chưa được phản ánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ (trừ dây chuyền sản xuất clinker và xi măng) được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản chủ yếu như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 28 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 20 năm
Phần mềm	3 - 10 năm
Khác	3 - 10 năm

Dây chuyền sản xuất clinker và xi măng được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm do thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Trực tiếp liên quan đến việc sản xuất sản phẩm; và
- Xác định được tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của TSCĐ.

Theo đó, tổng số lượng sản phẩm sản xuất và thời gian hữu dụng ước tính của các dây chuyền sản xuất như sau:

	Triệu tấn	Năm
Dây chuyền clinker 1	15	20
Dây chuyền clinker 2	97	28
Dây chuyền xi măng	67,7	28

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đơn vị khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

Chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí lãi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí lãi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.17 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.16 và các quy định hiện hành có liên quan. Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của kỳ báo cáo.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lỗ lũy kế phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ doanh thu bán hàng bao gồm xi măng, clinker và các hàng hóa khác.

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và hàng hóa xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm và hàng hóa chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên bộ phận bán hàng và chi phí vận chuyển, bốc xếp.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức phải trả, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi Công ty có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Giả định hoạt động liên tục (Thuyết minh 2.1);
- Phân loại các khoản vay (Thuyết minh 18); và
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10);

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền mặt	4.579.499.210	344.532.004
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.487.766.320	3.158.244.892
Các khoản tương đương tiền	-	4.887.750.638
	<u>59.067.265.530</u>	<u>8.390.527.534</u>

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
a) Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	-	5.370.000.000
	<u>-</u>	<u>5.370.000.000</u>
b) Dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	15.002.821.699	-
	<u>15.002.821.699</u>	<u>-</u>

Số tiền gửi có kỳ hạn 5,9 tỷ đồng dùng để bảo lãnh hợp đồng mua điện sản xuất.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Trung	59.441.773.263	-
AVIC International Beijing Co., Ltd.	16.474.856.599	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Vận tải Văn Hoa	4.995.745.200	271.095.000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sơn Hưng Phú	2.941.300.000	2.941.300.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản và Xây dựng Đức Minh	2.652.909.147	6.591.190.777
Qingdao Kaitou International Trading Co., Ltd.	5.809	5.691.195.340
Khác	11.313.482.770	9.973.997.138
	<u>97.820.072.788</u>	<u>25.468.778.255</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	<u>102.601.340.819</u>	<u>110.843.509.311</u>
	<u>200.421.413.607</u>	<u>136.312.287.566</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn trọng yếu nào quá hạn thanh toán.

Quyền đòi nợ liên quan đến toàn bộ các số dư phải thu khách hàng này được dùng để làm tài sản thế chấp với VAMC cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 18(iv)).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Chế biến Khoáng sản QN - Xí nghiệp 369	19.675.543.148	19.675.543.148
Khác	39.673.163.629	35.392.454.333
	<u>59.348.706.777</u>	<u>55.067.997.481</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	<u>124.495.811.655</u>	<u>126.317.046.763</u>
	<u>183.844.518.432</u>	<u>181.385.044.244</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	<u>64.140.835.732</u>	<u>78.495.439.667</u>

Số dư thể hiện các khoản Công ty cho các bên liên quan vay tín chấp và không hưởng lãi suất. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không nhận thấy có khoản phải thu về cho vay dài hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi hộ cho các bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	23.509.250.405	23.728.524.468
Tạm ứng nhân viên	2.618.923.866	5.384.216.788
Ký quỹ mở L/C ngắn hạn	13.536.446.935	11.267.582.363
Khác	27.970.812	6.175.716
	<u>39.692.592.018</u>	<u>40.386.499.335</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

(b) Dài hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Ký quỹ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa (*)	13.000.000.000	13.000.000.000
Chi hộ cho các bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	11.087.422.758	11.087.422.758
Ký quỹ cho Ban Quản lý Khu Kinh tế Nghi Sơn các Khu Công nghiệp - Tỉnh Thanh Hóa (**)	7.500.000.000	7.500.000.000
Ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam (***)	6.026.766.000	6.026.766.000
Ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường Tỉnh Thanh Hóa (****)	633.445.491	-
Ký quỹ, ký cược khác	8.000.000	20.000.000
	<u>38.255.634.249</u>	<u>37.634.188.758</u>

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

- (*) Số dư thể hiện khoản ký quỹ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa theo Thỏa thuận Số 67/TTKQ-SKHĐT ngày 28 tháng 6 năm 2018.
- (**) Số dư thể hiện khoản ký quỹ cho Ban Quản lý Khu Kinh tế Nghi Sơn và các Khu Công nghiệp Tỉnh Thanh Hóa theo Công văn Số 220/BQLKKTNS&KCN-TMXNK ngày 21 tháng 1 năm 2019.
- (***) Số dư thể hiện khoản ký quỹ kinh phí cải tạo phục hồi môi trường cho mỏ đất sét của Công ty cho Quỹ Bảo vệ Môi trường theo Quyết định Số 1073/QĐ-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 2 tháng 6 năm 2011.
- (****) Số dư thể hiện khoản ký quỹ kinh phí cải tạo phục hồi môi trường cho mỏ đá bazan của Công ty cho Quỹ Bảo vệ Môi trường theo Quyết định Số 10/QBVM-TXNKQ do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 11 tháng 2 năm 2020.

9 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu tồn kho	113.285.741.220	-	112.561.389.877	-
Công cụ, dụng cụ	91.705.978.002	-	108.300.599.794	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.105.607.182	-	5.927.020.227	-
Thành phẩm	102.798.336.213	-	88.676.931.540	-
	<u>313.895.662.617</u>	<u>-</u>	<u>315.465.941.438</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, toàn bộ giá trị hàng tồn kho được dùng để làm tài sản thế chấp với VAMC cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 18(iv)).

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	35.062.952.935	14.833.774.433
Phí khai thác	458.333.333	5.523.369.915
Khác	9.370.380.041	11.210.684.641
	<u>44.891.666.309</u>	<u>31.567.828.989</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí giải phóng san lấp mặt bằng (*)	57.073.372.939	57.474.881.842
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.900.284.620	21.970.452.482
Chi phí sửa chữa	10.636.267.048	617.197.108
Khác	12.830.217.039	8.011.356.564
	<u>96.440.141.646</u>	<u>88.073.887.996</u>

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm chi phí giải phóng san lấp mặt bằng này đã được thế chấp với VAMC cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 18(iv)).

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	119.641.716.985	126.361.965.961
Tăng trong kỳ/năm	72.074.282.477	116.437.003.958
Chuyển sang từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	9.105.394.478
Phân bổ trong kỳ/năm	<u>(50.384.191.507)</u>	<u>(132.262.647.412)</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>141.331.807.955</u>	<u>119.641.716.985</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

Mẫu số B 09a – DN

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	6.019.724.091.794	7.963.063.359.796	58.305.287.488	6.330.902.588	5.214.126.214	14.052.637.767.880
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	639.017.455.776	1.133.959.638.048	52.305.731.697	5.961.401.385	5.142.590.024	1.836.386.816.930
Khấu hao trong kỳ	84.362.457.696	110.072.655.486	2.418.287.947	136.764.375	12.884.354	197.003.049.858
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	723.379.913.472	1.244.032.293.534	54.724.019.644	6.098.165.760	5.155.474.378	2.033.389.866.788
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	5.380.706.636.018	6.829.103.721.748	5.999.555.791	369.501.203	71.536.190	12.216.250.950.950
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	5.296.344.178.322	6.719.031.066.262	3.581.267.844	232.736.828	58.651.836	12.019.247.901.092

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, các hạng mục TSCĐ hữu hình của Công ty bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đã được dùng làm tài sản thế chấp với VAMC cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 18(iv)).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã được khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 82.835.966.003 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 81.786.671.128 đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Những công trình lớn:		
Dự án đầu tư trạm nghiền Xi măng tại Tỉnh Khánh Hòa	118.858.313.687	118.858.313.687
Cảng Công Thanh tại Tỉnh Thanh Hóa	40.034.308.121	40.034.308.121
Dự án thu hồi nhiệt thừa	20.047.011.531	-
Nhà điều hành mô mở rộng	12.176.593.475	10.923.406.729
Dự án khách sạn 5 sao tại Tỉnh Thanh Hóa	4.173.079.752	4.173.079.752
Dự án nhà máy nghiền xi măng tại Tỉnh Vĩnh Long	3.831.124.474	3.831.124.474
Nhà để xe	1.176.110.000	1.176.110.000
Nhà tập thể cho nhân viên	1.103.229.837	895.385.939
Dự án Golden Coast Resort	979.476.506	979.476.506
Dự án Nhà máy Nghiền Xi măng Công Thanh	836.000.000	-
Dự án đường lên mỏ	720.134.670	-
Dự án khác	11.812.102.618	11.446.460.607
	<u>215.747.484.671</u>	<u>192.317.665.815</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	192.317.665.815	230.883.782.065
Tăng trong kỳ/năm	23.429.818.856	74.630.495.913
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(104.091.217.685)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 10(b))	-	(9.105.394.478)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>215.747.484.671</u>	<u>192.317.665.815</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Thương mại Xuất Nhập khẩu Phương Mai	66.371.379.950	78.458.505.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Đại Dương	61.927.258.921	58.347.229.325
Doanh nghiệp tư nhân Nam Phương	57.793.128.039	48.469.203.045
Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà	5.241.721.222	14.679.690.022
Hefei Cement Research and Design Institute	5.810.482.650	10.670.532.650
Khác	332.588.505.006	454.757.616.069
	<u>529.732.475.788</u>	<u>665.382.776.111</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	<u>178.619.182.265</u>	<u>149.397.735.247</u>
	<u>708.351.658.053</u>	<u>814.780.511.358</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn đã quá hạn thanh toán lần lượt là 5.810.482.650 đồng và 10.670.532.650 đồng.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Fujian Aotuo Supply Chain Co., Ltd.	218.420.207.828	27.373.478.880
Tom and Harry Trade Pte. Ltd.	13.834.161.848	13.905.802.775
Raymond Ningbo Industrial & Trading Co., Ltd.	2.399.130	13.175.556.275
Khác	734.687.219	21.273.312.771
	<u>232.991.456.025</u>	<u>75.728.150.701</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	<u>33.200.620.768</u>	<u>49.659.371.073</u>
	<u>266.192.076.793</u>	<u>125.387.521.774</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

Mẫu số B 09a – DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC (PHẢI THU)/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Biến động trong kỳ về thuế của các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số (phải thu)/ phải nộp trong kỳ VND	Cán trừ trong kỳ VND	Hoàn nhập trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
a) Phải thu						
Thuế GTGT đầu vào	-	(69.115.082.394)	67.060.421.141	-	-	(2.054.661.253)
Thuế xuất nhập khẩu	(280.628.780)	27.616.204.030	-	-	(27.938.329.780)	(602.754.530)
Phí cấp quyền khai thác	-	-	-	-	(3.601.547.500)	(3.601.547.500)
	(280.628.780)	(41.498.878.364)	67.060.421.141	-	(31.539.877.280)	(6.258.963.283)
b) Phải trả						
Thuế GTGT đầu ra	14.138.929.269	68.542.130.596	(67.060.421.141)	-	(15.620.638.724)	-
Thuế thu nhập cá nhân	112.246.848	950.717.572	-	-	(1.040.249.525)	22.714.895
Thuế TNDN	1.767.698.266	-	-	(1.767.698.266)	-	-
Thuế tài nguyên	6.662.631.416	7.583.852.266	-	-	(8.353.150.310)	5.893.333.372
Thuế bảo vệ môi trường	5.979.134.139	7.647.150.680	-	-	(8.401.706.497)	5.224.578.322
Các khoản lệ phí và phải nộp khác	2.048.824.720	56.305.133	-	-	(2.101.695.489)	3.434.364
	30.709.464.658	84.780.156.247	(67.060.421.141)	(1.767.698.266)	(35.517.440.545)	11.144.060.953

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí lãi vay	161.846.828.707	108.154.870.928
Lương tháng thứ 13	2.809.000.000	4.353.748.301
Chi phí vận chuyển và bốc xếp	1.181.781.068	-
Khác	90.704.998	-
	<u>165.928.314.773</u>	<u>112.508.619.229</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư chi phí phải trả ngắn hạn đã quá hạn thanh toán lần lượt là 161.846.828.707 đồng và 108.154.870.928 đồng.

(b) Dài hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí lãi vay	4.294.592.235.300	4.032.747.486.215
Chi phí lãi trái phiếu	2.397.046.000.000	2.260.768.055.556
	<u>6.691.638.235.300</u>	<u>6.293.515.541.771</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có số dư chi phí phải trả dài hạn nào đã quá hạn thanh toán.

17 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	20.945.176.409	20.615.176.409
Khác	3.590.653.613	5.919.186.321
	<u>24.535.830.022</u>	<u>26.534.362.730</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Mượn tiền bổ sung vốn lưu động (Thuyết minh 34(b))	<u>326.000.000.000</u>	<u>326.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

Mẫu số B 09a – DN

18 VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Chi trả VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
Vay ngắn hạn (i)	751.746.928.958	(72.954.409.231)	-	678.792.519.727
Vietinbank (ii)	382.710.810.352	(61.404.864.717)	-	321.305.945.635
Công ty Quản lý Tài sản các Tổ chức Tín dụng Việt Nam ("VAMC")(i)	369.036.118.606	(11.549.544.514)	-	357.486.574.092
Vay dài hạn đến hạn trả (iii)	482.228.716.721	-	(101.018.343.358)	381.210.373.363
Trái phiếu thường đến hạn trả (Thuyết minh 19) (ii)	350.000.000.000	-	(190.000.000.000)	160.000.000.000
	<u>1.583.975.645.679</u>	<u>(72.954.409.231)</u>	<u>(291.018.343.358)</u>	<u>1.220.002.893.090</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản vay ngắn hạn đã quá hạn thanh toán lần lượt là 1.509.374.519.727 Đồng và 1.083.975.645.679 Đồng.

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
Vietinbank (ii)			
Vay dài hạn ((ii), (iii))	4.259.177.373.363	101.018.343.358	4.360.195.716.721
Trái phiếu thường (Thuyết minh 19)	<u>2.080.000.000.000</u>	<u>190.000.000.000</u>	<u>2.270.000.000.000</u>
	<u>6.339.177.373.363</u>	<u>291.018.343.358</u>	<u>6.630.195.716.721</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có số dư khoản vay dài hạn nào đã quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

Mẫu số B 09a – DN

18 VAY (tiếp theo)

(i) Chi tiết vay ngắn hạn:

	30.6.2020 VND	Kỳ hạn	Hạn mức tín dụng VND	Lãi suất trung bình (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Vietinbank (*)	321.305.945.635	6 tháng	1.035.000.000.000	9,0%	Bổ sung vốn lưu động	(iv)
SHB - Chi nhánh Vạn Phúc (**)	357.486.574.092	6 tháng	450.000.000.000	10,1%	Bổ sung vốn lưu động	(iv)
	<u>678.792.519.727</u>					

(*) Theo Công văn Số 466/CN TP.HCM-KHDNL ngày 2 tháng 1 năm 2019 của Vietinbank, lãi suất vay ngắn hạn 9,0%/năm đã được phê duyệt áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 (2019: 9,0%/năm).

(*) Các khoản vay ngắn hạn từ SHB bán cho VAMC theo Hợp đồng mua bán nợ số 3051/2019/MBN.VAMC-SHB ngày 29 tháng 11 năm 2019 theo như thông báo của SHB trong Công văn Số 46/2020/CV-SHB.VP ngày 3 tháng 3 năm 2020. Theo Công văn này, VAMC ủy quyền cho SHB thực hiện một số quyền của chủ nợ như đòi nợ, thu hồi nợ gốc và lãi, quản lý tất cả các khoản nợ mà SHB đã bán cho VAMC và xử lý tài sản đảm bảo.

(ii) Các khoản vay và nợ này ban đầu từ Vietinbank và được bán cho VAMC theo Hợp đồng mua bán nợ số 5973/2018/MBN.VAMC-VIETINBANK ngày 18 tháng 12 năm 2018 theo như thông báo của Vietinbank trong Công văn số 5266/CNTPHCM-DNL ngày 26 tháng 12 năm 2018. Đồng thời, cũng tại Công văn này, VAMC ủy quyền cho Vietinbank thực hiện một số quyền của chủ nợ như đòi nợ, thu hồi nợ gốc và lãi, quản lý tất cả các khoản nợ mà Vietinbank đã bán cho VAMC và xử lý tài sản đảm bảo.

Theo Biên bản làm việc giữa Công ty và đại diện đoàn công tác của VAMC ngày 28 tháng 3 năm 2019, VAMC yêu cầu Công ty thực hiện thanh toán nợ cho VAMC theo kế hoạch mà Công ty đã đề xuất tại Văn bản Số 110/2019/CCCT ngày 14 tháng 2 năm 2019. Theo đó, các khoản nợ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được phân loại lại theo kế hoạch mà Công ty đã đề xuất với VAMC theo văn bản nêu trên. Lịch trả nợ này có thể được điều chỉnh nếu tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty có thay đổi tốt hơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

Mẫu số B 09a – DN

18 VAY (tiếp theo)

Các khoản vay và nợ này được Vietinbank mua lại từ VAMC theo Hợp đồng số 1113/2020/BN.VAMC1-VIETINBANK và 1836/2020/BN.VAMC1-VIETINBANK ngày 26 tháng 6 năm 2020 và ngày 30 tháng 10 năm 2020. Đồng thời, các khoản vay và nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được phân loại dựa trên Biên bản phê duyệt cơ cấu các khoản vay và nợ của Vietinbank số 9507/TGD-NHCT52.2 ngày 19 tháng 6 năm 2017.

(iii) Chi tiết vay dài hạn:

	Tiền tệ	30.6.2020 VND	Kỳ hạn	Hạn mức tín dụng VND	Lãi suất trung bình (%/năm) (**)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Vietinbank	VND	4.652.063.030.998	300 tháng	4.971.500.000.000	11,0% 8,8%	Đầu tư dự án Dây chuyền 2	(iv)
	USD (*)	89.343.059.086					
		<u>4.741.406.090.084</u>					
Tổng vay dài hạn đến hạn trả		<u>(381.210.373.363)</u>					
		<u>4.360.195.716.721</u>					

(*) Khoản vay dài hạn bằng ngoại tệ với số tiền là 3.856.479 Đô la Mỹ.

(**) Theo Công văn Số 466/CN TP.HCM-KHDNL ngày 2 tháng 1 năm 2019 của Vietinbank, lãi suất dài hạn 11,0%/năm và 8,8%/năm đã được phê duyệt áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 (2019: 11,0%/năm và 8,8%/năm).

Theo như trình bày tại mục (i), Công ty phải thanh toán nợ gốc đến năm 2035 dựa trên lịch trả nợ mà Công ty đã đề xuất với VAMC.

Lãi vay được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết như sau:

- Đối với phần lãi phải trả lũy kế đến cuối năm 2018 sẽ được phân bổ để trả từ năm 2022 đến hết năm 2027; và
- Đối với lãi vay phát sinh hàng năm từ năm 2019 đến năm 2035: sẽ được phân bổ để trả theo kế hoạch dòng tiền từ năm 2022 đến năm 2035. Phần lãi phát sinh còn lại chưa trả sẽ được thanh toán hết vào năm 2035.

18 VAY (tiếp theo)

(iv) Chi tiết hình thức đảm bảo cho các khoản vay tại VAMC:

- a. Quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị và công trình xây dựng trên đất của dự án Nhà máy Xi măng Công Thanh - Dây chuyền 2 (Thuyết minh 10(b) và Thuyết minh 11);
- b. Quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị và công trình xây dựng trên đất của dự án Dây chuyền 1 (Thuyết minh 10(b) và Thuyết minh 11);
- c. Cổ phần Công ty của các cổ đông sáng lập;
- d. Cổ phần của Ông Nguyễn Công Lý tại các Công ty sau:
 - Công ty Cổ phần Bao bì Công Thanh;
 - Công ty Cổ phần Phân đạm Công Thanh;
 - Công ty Cổ phần Nhiệt điện Công Thanh;
 - Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh;
 - Công ty Cổ phần Vận tải An Tôn; và
 - Công ty Cổ phần Tầm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai.
- e. Quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên (mỏ đá vôi, đất sét);
- f. Công trình xây dựng trên đất và máy móc thiết bị thuộc dự án Nhà máy thu hồi nhiệt thừa Dây chuyền 1 (Thuyết minh 11);
- g. Hệ thống máy rót hàng tự động thuộc Dây chuyền 1; máy móc và phương tiện vận tải thuộc Dây chuyền 1 (Thuyết minh 11);
- h. Hàng tồn kho (Thuyết minh 9);
- i. Khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5);
- j. 3 xe ô tô (Thuyết minh 11); và
- k. 3 bất động sản thuộc sở hữu của ông Nguyễn Công Lý và bà Nguyễn Thị Huệ, một bất động sản thuộc quyền sở hữu của bà Nguyễn Thị Dạ Thảo và một bất động sản thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tina.

19 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Mã trái phiếu CTC091418R1	230.000.000.000	230.000.000.000
Mã trái phiếu CTC0521_R1	355.000.000.000	355.000.000.000
Mã trái phiếu CTC1018001	345.000.000.000	345.000.000.000
Mã trái phiếu CTC1018002	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
	<u>2.430.000.000.000</u>	<u>2.430.000.000.000</u>
Gốc trái phiếu thường đến hạn trả (*)	<u>(350.000.000.000)</u>	<u>(350.000.000.000)</u>
	<u>2.080.000.000.000</u>	<u>2.080.000.000.000</u>

Mệnh giá: 1.000.000 đồng trên một trái phiếu.

19 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH (tiếp theo)

Công ty phát hành trái phiếu thường nhằm mục đích đầu tư xây dựng dự án Nhà máy Xi măng Công Thanh - Dây chuyền 2 tại Tỉnh Thanh Hóa. Trái phiếu phát hành được đảm bảo bằng tài sản nêu ở Thuyết minh 18 (iv).

Chi tiết trái phiếu thường phát hành như sau:

Mã trái phiếu	Số lượng trái phiếu	Giá trị VND	Ngày phát hành	Kỳ hạn	Lãi suất trung bình (**) (%/năm)
CTC091418R1	300.000	300.000.000.000	25/12/2009	5 năm	10,8%
CTC0521_R1	355.000	355.000.000.000	22/05/2010	5 năm	11,0%
					từ 1/1/2020 đến 20/5/2020
					10,8%
					từ 21/5/2020 đến 30/6/2020
CTC1018001	345.000	345.000.000.000	22/05/2010	8 năm	11,5%
					từ 1/1/2020 đến 20/5/2020
					11,3%
					từ 21/5/2020 đến 30/6/2020
CTC1018002	1.500.000	1.500.000.000.000	23/12/2010	8 năm	11,3%
	<u>2.500.000</u>	<u>2.500.000.000.000</u>			

(*) Theo như Văn bản Số 110/2019/CCT ngày 14 tháng 2 năm 2019 của Công ty, lịch thanh toán nợ gốc và lãi trái phiếu do Công ty phát hành đã được điều chỉnh như sau:

Đối với phần nợ gốc trái phiếu (trị giá 2.500 tỷ đồng):

- Năm 2019: trả 150 tỷ đồng;
- Năm 2020: trả 200 tỷ đồng;
- Năm 2021: trả 250 tỷ đồng; và
- Giai đoạn 2022 - 2035: trả số tiền nợ gốc còn lại là 1.830 tỷ đồng.

Đối với phần chi phí lãi trái phiếu:

- Lãi trái phiếu phải trả lũy kế đến hết năm 2018: thanh toán từ năm 2022 đến năm 2027.
- Lãi trái phiếu phát sinh trong giai đoạn từ năm 2019 đến 2035: thanh toán từ năm 2022 đến năm 2035.

(**) Lãi suất đã được phê duyệt theo các Công văn của Vietinbank.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Văn bản Số 110/2019/CCT ngày 14 tháng 2 năm 2019.

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	30.6.2020	31.12.2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	90.000.000	90.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.000.000	90.000.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Nguyễn Công Lý	51.481.827	57,2	51.481.827	57,2
Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai	9.000.000	10,0	9.000.000	10,0
Financiere Lafarge SA	4.502.000	5,0	4.502.000	5,0
Cổ đông khác	25.016.173	27,8	25.016.173	27,8
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	90.000.000	100	90.000.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	90.000.000	900.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lỗ sau thuế lũy kế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	900.000.000.000	(2.286.980.858.186)	(1.386.980.858.186)
Lỗ trong năm	-	(939.174.419.527)	(939.174.419.527)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	900.000.000.000	(3.226.155.277.713)	(2.326.155.277.713)
Lỗ trong kỳ	-	(429.679.974.779)	(429.679.974.779)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	900.000.000.000	(3.655.835.252.492)	(2.755.835.252.492)

22 LỖ TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lỗ cơ bản trên cổ phiếu**

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
Lỗ thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	(429.679.974.779)	(428.446.581.353)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	90.000.000	90.000.000
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	(4.774)	(4.761)

(b) Lỗ suy giảm trên cổ phiếu

Lỗ suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lỗ phân bổ cho các cổ đông chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Do đó, lỗ suy giảm trên cổ phiếu bằng với lỗ cơ bản trên cổ phiếu.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Xóa sổ các khoản nợ không thu hồi được	30.263.096.563	30.263.096.563

(b) Ngoại tệ các loại

	30.6.2020	31.12.2019
Đô la Mỹ	2.033.933	56.568
Euro	146	146

(c) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 35.

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	1.326.414.053.781	1.446.598.782.632
<i>Doanh thu bán xi măng</i>	807.778.027.632	868.997.963.041
<i>Doanh thu bán clinker</i>	518.636.026.149	577.600.819.591
Doanh thu bán nguyên vật liệu	20.221.227.467	41.186.766.727
	<u>1.346.635.281.248</u>	<u>1.487.785.549.359</u>
Khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	-	(41.836.364)
	<u>-</u>	<u>(41.836.364)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	1.326.414.053.781	1.446.556.946.268
<i>Doanh thu thuần về bán xi măng</i>	807.778.027.632	868.956.126.677
<i>Doanh thu thuần về bán clinker</i>	518.636.026.149	577.600.819.591
Doanh thu thuần về bán nguyên vật liệu	20.221.227.467	41.186.766.727
	<u>1.346.635.281.248</u>	<u>1.487.743.712.995</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.178.847.162.573	1.286.846.230.705
<i>Giá vốn xi măng đã bán</i>	706.876.410.292	835.709.844.593
<i>Giá vốn clinker đã bán</i>	471.970.752.281	451.136.386.112
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	18.759.654.245	40.031.467.906
	<u>1.197.606.816.818</u>	<u>1.326.877.698.611</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Lãi tiền vay	453.229.402.122	453.624.812.263
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	2.001.204.851
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.198.999.814	-
Lãi chậm nộp	608.114.000	-
Khác	-	1.358.007
	<u>455.036.515.936</u>	<u>455.627.375.121</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Chi phí vận chuyển	72.554.664.744	81.392.333.906
Chi phí xuất khẩu	3.506.651.337	1.817.157.296
Chi phí nhân viên	3.464.275.329	4.594.813.232
Chi phí hội nghị khách hàng	3.406.366.477	3.659.610.363
Chi phí khấu hao	1.905.606.959	2.240.249.791
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	1.208.097.150	1.195.753.315
Công cụ dụng cụ	170.539.526	210.650.269
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.124.492	1.762.802.562
Khác	100.642.001	170.176.686
	<u>86.432.968.015</u>	<u>97.043.547.420</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Chi phí nhân viên	12.995.611.012	13.540.586.446
Công tác phí	6.959.249.681	8.981.119.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.753.106.107	4.071.786.759
Chi phí khấu hao	2.679.203.023	1.907.496.404
Phí tư vấn	922.546.215	87.578.787
Công cụ dụng cụ	90.116.392	86.933.454
Khác	10.448.332.708	8.350.414.432
	<u>39.848.165.138</u>	<u>37.025.915.284</u>

29 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Thu nhập khác		
Xóa sổ các khoản phải trả	1.767.698.266	535.475.379
Tiền bồi thường tổn thất hàng hóa vận chuyển	701.211.352	2.148.449.459
Thưởng xuất hàng đúng tiến độ	381.935.504	-
Khác	841.154.147	553.418.144
	<u>3.691.999.269</u>	<u>3.237.342.982</u>
Chi phí khác		
Các khoản phạt chậm nộp thuế	724.754.283	5.049.903.522
Các khoản phạt khác	670.936.239	-
Khác	1.659.367.757	4.333.664.162
	<u>3.055.058.279</u>	<u>9.383.567.684</u>

30 THUẾ TNDN

Theo Khoản 1 Điều 14, Quyết định Số 102/2006/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2006 về việc thành lập và ban hành quy chế hoạt động của Khu Kinh tế Nghi Sơn và các Khu Công nghiệp Tỉnh Thanh Hóa, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Dự án Nhà máy Xi măng Công Thanh - Giai đoạn 1 (Dây chuyền 1)

Bắt đầu hoạt động kinh doanh và có thu nhập chịu thuế từ năm 2008, được miễn thuế TNDN trong 4 năm từ 2008 đến năm 2011, giảm 50% trong 9 năm tiếp theo từ năm 2012 đến năm 2020, được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% từ năm 2021 đến 2022 và chịu thuế suất thuế TNDN phổ thông từ năm 2023 trở đi.

Dự án Nhà máy Xi măng Công Thanh - Giai đoạn 2 (Dây chuyền 2)

Công ty lựa chọn áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo dự án đang hoạt động Dây chuyền 1.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác:

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh khác chịu mức thuế suất áp dụng theo các quy định thuế hiện hành.

30 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Số thuế trên lỗ trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất ưu đãi áp dụng như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Lỗ kế toán trước thuế	(429.679.974.779)	(428.446.581.353)
Thuế tính ở thuế suất 10%	(42.967.997.478)	(42.844.658.135)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	40.423.342.759	13.736.122.911
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.544.654.719	29.108.535.224
Chi phí thuế TNDN (*)	-	-

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm/giai đoạn phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
31.12.2016	Đã thanh tra	410.045.889.404	147.495.759.229	262.550.130.175
31.12.2017	Đã thanh tra	243.732.244.581	-	243.732.244.581
31.12.2019	Chưa thanh tra	758.179.658.320	-	758.179.658.320
30.6.2020	Chưa thanh tra	25.446.547.190	-	25.446.547.190

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	611.767.954.603	899.661.170.992
Chi phí khấu hao TSCĐ	197.003.049.858	197.145.063.819
Chi phí vận chuyển	149.674.813.803	187.166.219.941
Chi phí điện	137.850.360.785	135.412.519.766
Chi phí gia công	89.281.499.080	122.890.991.270
Chi phí nhân viên	41.361.011.476	46.596.581.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.338.653.626	27.387.327.672
Chi phí khác	40.197.793.420	45.052.168.903
	<u>1.316.475.136.651</u>	<u>1.661.312.043.672</u>

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020		
	Xuất khẩu VND	Nội địa VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	668.398.889.744	678.236.391.504	1.346.635.281.248
Giá vốn	(529.075.716.807)	(668.531.100.011)	(1.197.606.816.818)
Lợi nhuận gộp	<u>139.323.172.937</u>	<u>9.705.291.493</u>	<u>149.028.464.430</u>

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019		
	Xuất khẩu VND	Nội địa VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	552.604.323.140	935.139.389.855	1.487.743.712.995
Giá vốn	(430.132.396.854)	(896.745.301.757)	(1.326.877.698.611)
Lợi nhuận gộp	<u>122.471.926.286</u>	<u>38.394.088.098</u>	<u>160.866.014.384</u>

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất và kinh doanh clinker, xi măng và các sản phẩm liên quan là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

33 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Mua tài sản cố định hữu hình và xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa thanh toán	33.341.997.874	78.026.962.806

(b) Số tiền gốc và lãi vay phân loại lại trong kỳ:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	1.646.716.721	150.000.000.000
Trái phiếu thường đến hạn trả	-	100.000.000.000

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan bao gồm cổ đông lớn, những nhân sự quản lý chủ chốt trong Ban Tổng Giám đốc Công ty và các bên liên quan khác.

Các bên liên quan khác là những doanh nghiệp do các nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quyền biểu quyết quan trọng hoặc thông qua việc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty.

Theo Quyết định Số 03/2019/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng Quản trị về việc miễn nhiệm chức danh Tổng Giám đốc Công ty của ông Nguyễn Viết Thuận, kể từ ngày này Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Trung - Chủ tịch Hội đồng Quản trị là ông Nguyễn Viết Thuận không còn là bên liên quan của Công ty.

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Mối quan hệ		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
i) Doanh thu bán hàng			
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Nam	Bên liên quan khác	320.776.152.550	374.184.742.518
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Trung	Bên liên quan khác	-	351.956.920.956
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xi măng Công Thanh Miền Bắc	Bên liên quan khác	30.152.086.000	24.867.059.000
Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai	Cổ đông lớn	23.654.802.445	20.525.801.673
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Công Thanh	Bên liên quan khác	4.199.307.840	26.921.452.790
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh Hà Nội	Bên liên quan khác	2.431.459.636	4.282.911.818
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh	Bên liên quan khác	527.933.182	13.476.757.636
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh Khánh Hòa	Bên liên quan khác	229.754.545	376.087.727
Công ty TNHH Bê tông Công Thanh Sài Gòn	Bên liên quan khác	204.901.091	9.898.139.273
		382.176.397.289	826.489.873.391
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ			
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Công Thanh	Bên liên quan khác	97.781.903.965	101.295.411.765
Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai	Cổ đông lớn	89.359.765.235	122.945.536.725
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Công Thanh	Bên liên quan khác	16.363.636.364	16.363.636.364
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh Hà Nội	Bên liên quan khác	1.296.000.000	1.230.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải An Tôn	Bên liên quan khác	473.639.091	2.398.006.227
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xi măng Công Thanh Miền Bắc	Bên liên quan khác	60.000.000	60.000.000
		205.334.944.655	244.292.591.081

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Mối quan hệ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2020	30.6.2019
		VND	VND
iii) Hoạt động tài chính			
Mượn tiền mặt bổ sung vốn lưu động từ Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Nam	Bên liên quan khác	14.770.624.300	26.718.116.300
Thanh toán các khoản mượn tiền Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Nam	Bên liên quan khác	(14.770.624.300)	(26.718.116.300)
Mượn tiền mặt bổ sung vốn lưu động từ bà Nguyễn Thị Dạ Thảo	Phó Tổng Giám đốc	-	7.387.000.000
Thanh toán các khoản mượn tiền bà Nguyễn Thị Dạ Thảo	Phó Tổng Giám đốc	-	(28.200.000.000)
Mượn tiền mặt bổ sung vốn lưu động từ Công ty TNHH Tina	Bên liên quan khác	-	3.578.000.000

iv) Lương thưởng cho cán bộ quản lý chủ chốt

Trong kỳ, cán bộ quản lý chủ chốt không nhận bất kỳ khoản lương thưởng nào từ Công ty.

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)			
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Trung	Bên liên quan khác	-	11.791.260.412
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh	Bên liên quan khác	56.301.444.430	56.220.717.930
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Công Thanh	Bên liên quan khác	4.619.238.624	-
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh Hà Nội	Bên liên quan khác	17.167.830.773	17.496.825.173
Công ty TNHH Bê tông Công Thanh Sài Gòn	Bên liên quan khác	14.602.511.950	15.677.120.750
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh Khánh Hòa	Bên liên quan khác	6.717.658.143	6.464.928.147
Công ty Cổ phần Vận tải An Tôn	Bên liên quan khác	2.371.283.822	2.371.283.822
Công ty Cổ phần Bê tông Thanh Hóa	Bên liên quan khác	240.340.787	240.340.787
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Công Thanh	Bên liên quan khác	581.032.290	581.032.290
		<u>102.601.340.819</u>	<u>110.843.509.311</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Mối quan hệ	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)			
Công ty Cổ phần Vận tải An Tôn	Bên liên quan khác	37.267.736.549	32.188.739.549
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Công Thanh	Bên liên quan khác	72.240.409.536	63.290.641.644
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Công Thanh	Bên liên quan khác	13.937.665.570	29.837.665.570
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh Hà Nội	Bên liên quan khác	1.050.000.000	1.000.000.000
		<u>124.495.811.655</u>	<u>126.317.046.763</u>
iii) Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 7)			
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Công Thanh	Bên liên quan khác	27.835.464.410	27.835.464.410
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh	Bên liên quan khác	19.528.515.366	19.528.515.366
Công ty Cổ phần Vận tải An Tôn	Bên liên quan khác	13.357.855.956	13.357.855.956
Công ty Cổ phần Bao bì Công Thanh	Bên liên quan khác	3.419.000.000	7.410.372.643
Công ty Cổ phần Phân đạm Công Thanh	Bên liên quan khác	-	10.363.231.292
		<u>64.140.835.732</u>	<u>78.495.439.667</u>
iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))			
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh Khánh Hòa	Bên liên quan khác	23.140.177.182	23.140.177.182
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Công Thanh	Bên liên quan khác	214.834.145	214.834.145
Bà Nguyễn Thị Mai Thảo	Tổng Giám đốc	-	194.274.063
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh Thanh Hóa	Bên liên quan khác	150.239.078	150.239.078
Công ty Cổ phần Khoáng sản Công Thanh	Bên liên quan khác	4.000.000	4.000.000
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Trung	Bên liên quan khác	-	25.000.000
		<u>23.509.250.405</u>	<u>23.728.524.468</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

		Mối quan hệ	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
v) Các khoản phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))				
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Công Thanh	Bên liên quan khác	10.847.980.758	10.847.980.758	
Công ty Cổ phần Phân đạm Công Thanh	Bên liên quan khác	239.442.000	239.442.000	
		<u>11.087.422.758</u>	<u>11.087.422.758</u>	
vi) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)				
Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai	Cổ đông lớn	174.690.679.902	145.535.232.884	
Công ty Cổ phần Bao bì Công Thanh	Bên liên quan khác	3.419.000.000	3.419.000.000	
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xi măng Công Thanh Miền Bắc	Bên liên quan khác	462.000.000	396.000.000	
Khác	Bên liên quan khác	47.502.363	47.502.363	
		<u>178.619.182.265</u>	<u>149.397.735.247</u>	
vii) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)				
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh Cam Ranh - Khánh Hòa	Bên liên quan khác	22.650.000.000	22.650.000.000	
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xi măng Công Thanh Miền Bắc	Bên liên quan khác	9.017.541.500	17.734.836.100	
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Nam	Bên liên quan khác	1.533.079.268	9.274.534.973	
		<u>33.200.620.768</u>	<u>49.659.371.073</u>	

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Mối quan hệ	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
viii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17(a))			
Bà Nguyễn Thị Dạ Thảo	Phó Tổng Giám đốc	7.029.000.000	6.699.000.000
Công ty TNHH Tina	Bên liên quan khác	3.578.000.000	3.578.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Công Thanh	Bên liên quan khác	94.176.409	94.176.409
Khác	Bên liên quan khác	10.244.000.000	10.244.000.000
		<u>20.945.176.409</u>	<u>20.615.176.409</u>
ix) Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 17(b))			
Bà Nguyễn Thị Dạ Thảo	Phó Tổng Giám đốc	<u>326.000.000.000</u>	<u>326.000.000.000</u>

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dưới 1 năm	32.727.272.727	32.727.272.727
Từ 1 đến 5 năm	81.952.677.460	98.181.818.182
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>114.679.950.187</u>	<u>130.909.090.909</u>

36 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Quyết định Số 938/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thanh Hóa, Quyết định Số 705/QĐ-BTNMT ngày 19 tháng 4 năm 2011, Quyết định Số 1073/QĐ-BTNMT ngày 2 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định 10/QBVMT-XNKQ ngày 11 tháng 2 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Thanh Hóa phê duyệt dự án cải tạo, phục hồi môi trường dự án khai thác đá bazan, đá vôi và đất sét thuộc quyền khai thác của Công ty, Công ty có các nghĩa vụ liên quan đến các chi phí cải tạo và phục hồi môi trường từ việc khai thác khoáng sản từ các mỏ này. Tổng chi phí cải tạo và phục hồi môi trường ước tính theo như phương án cải tạo và phục hồi môi trường đã phê duyệt là 21,8 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã trích trước chi phí này với số tiền là 8,6 tỷ đồng theo lịch trình của các quyết định nêu trên.

37 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh trong các báo cáo tài chính đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày của niên độ hiện hành.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 21 tháng 6 năm 2021.


Nguyễn Thị Thúy Vy
Người lập


Trà Minh Hoan
Kế toán Trưởng


Nguyễn Thị Hoàng Thi
Người đại diện theo pháp luật

